



huǎn màn

缓慢

Adjective · slow

Example Sentences

tā huǎn màn dì zǒu guò jiē dào
他 缓 慢 地 走 过 街 道。

He walked slowly down the street.

lǎo rén huǎn màn de zǒu zài gōng yuán de xiǎo lù shàng
老 人 缓 慢 地 走 在 公 园 的 小 路 上。

The old man walks slowly on the park path.

qì chē huǎn màn dì pá shàng dǒu pō
汽 车 缓 慢 地 爬 上 陡 坡。

The car slowly climbed up the steep slope.

Trace each character, then write the word on your own.

缓	缓	缓	缓	缓	缓	缓	缓	缓	缓	缓
缓	缓	缓	缓							

慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢
慢	慢	慢	慢	慢	慢					